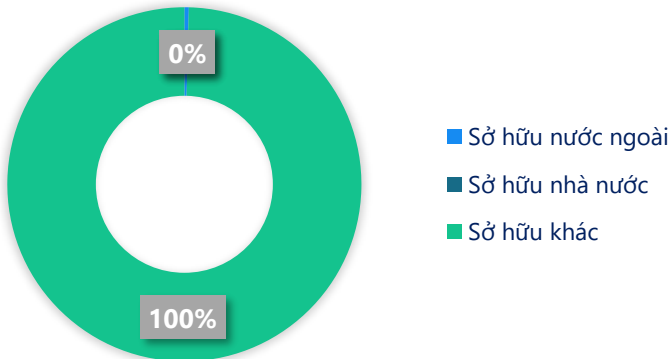


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		78,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		85,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		51,218
SL cổ phiếu LH		15,552,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,215
P/E		12.6
EPS		6,187

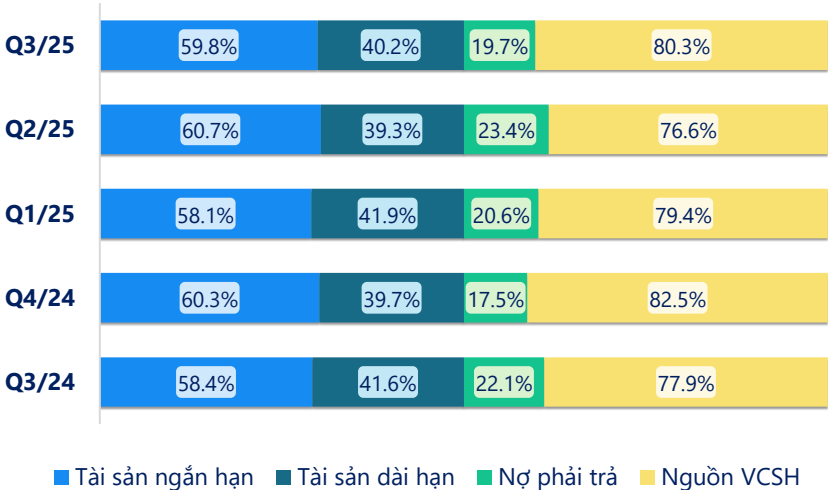
	YTD	1T	3T	6T
TTD	16.1%	-4.4%	10.4%	16.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



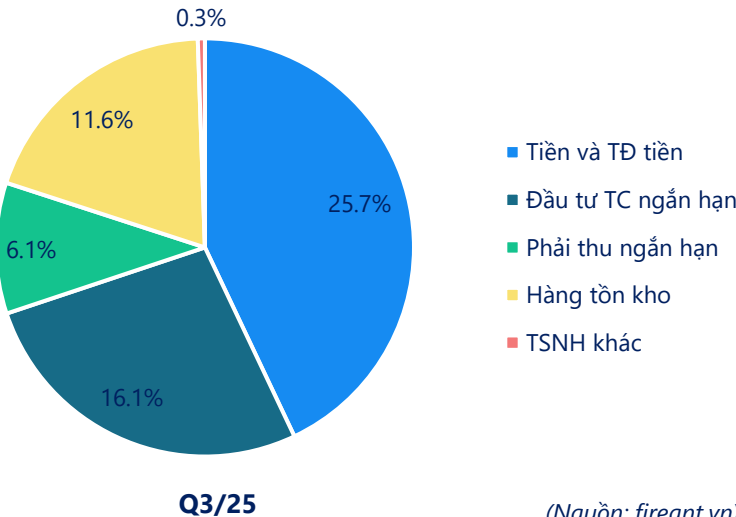
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



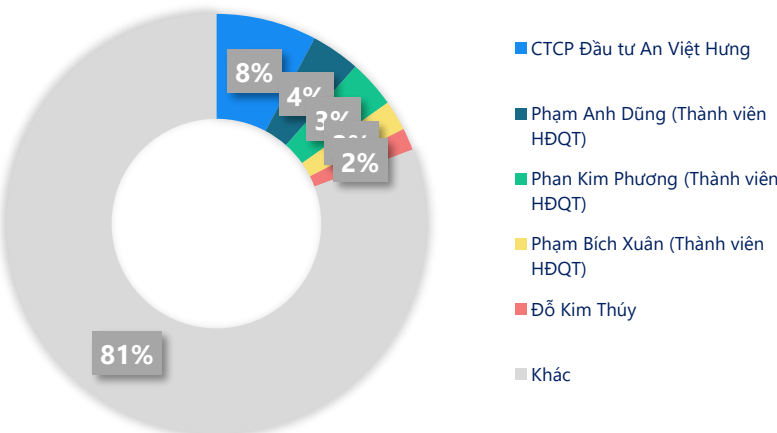
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



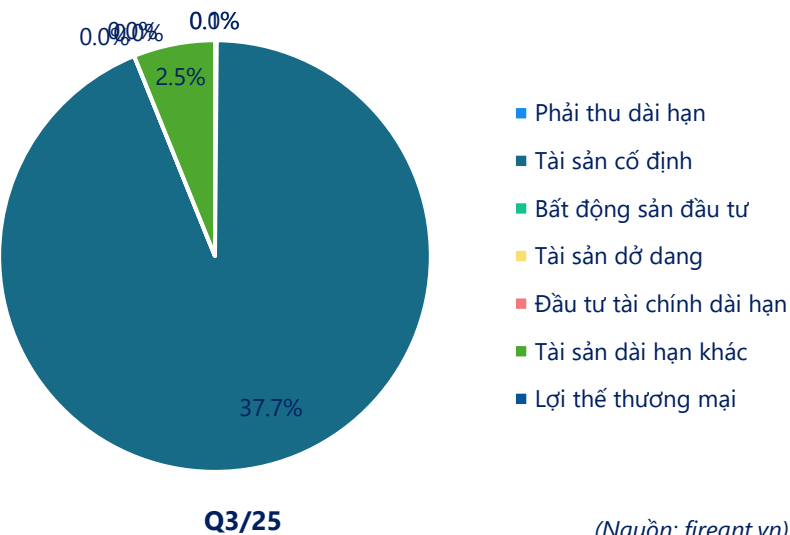
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

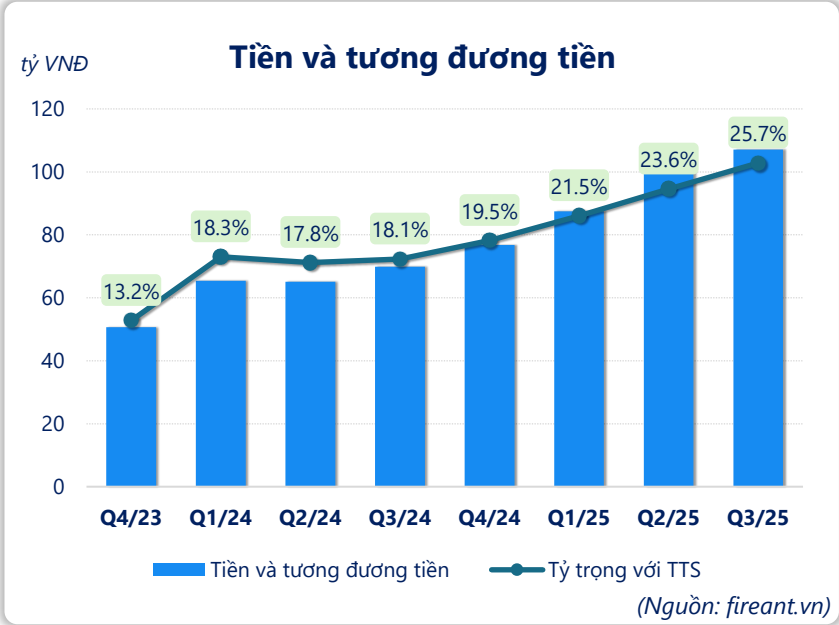
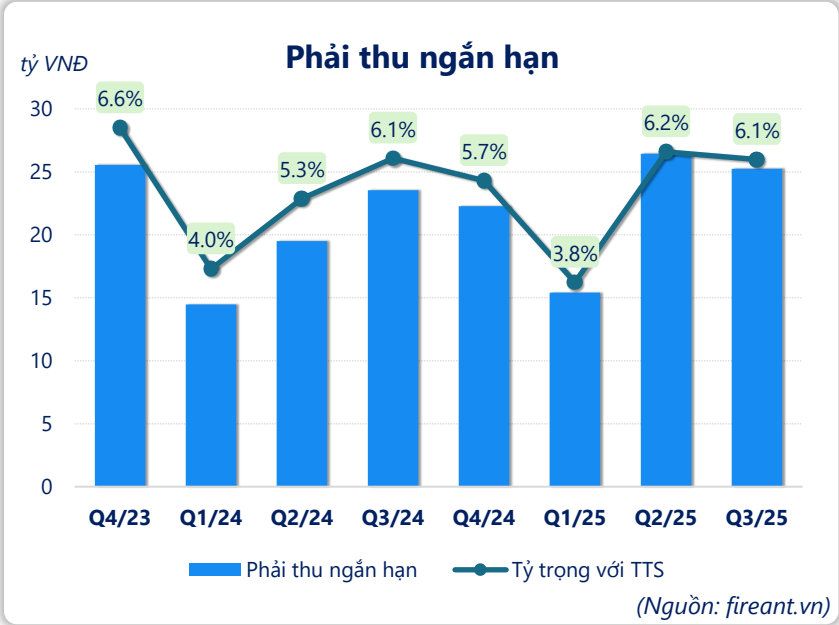
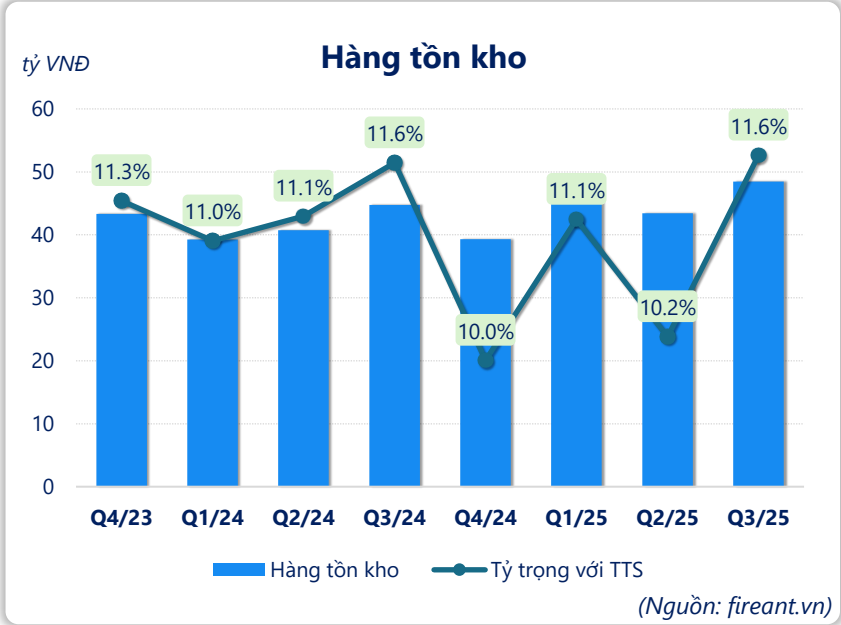
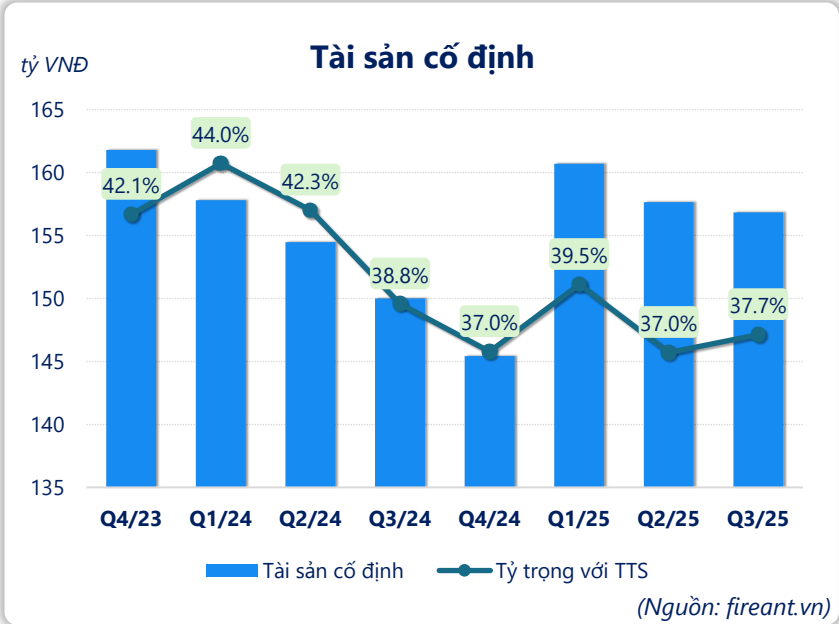
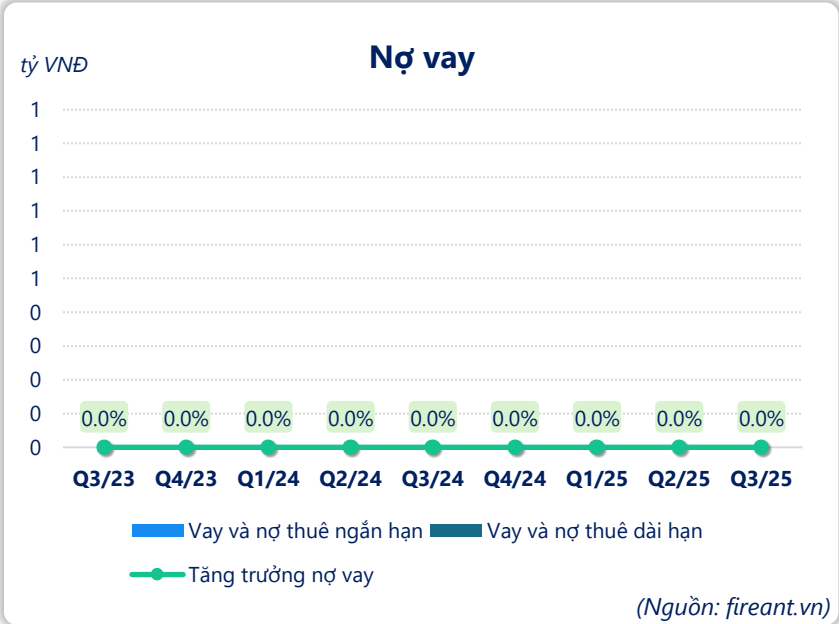
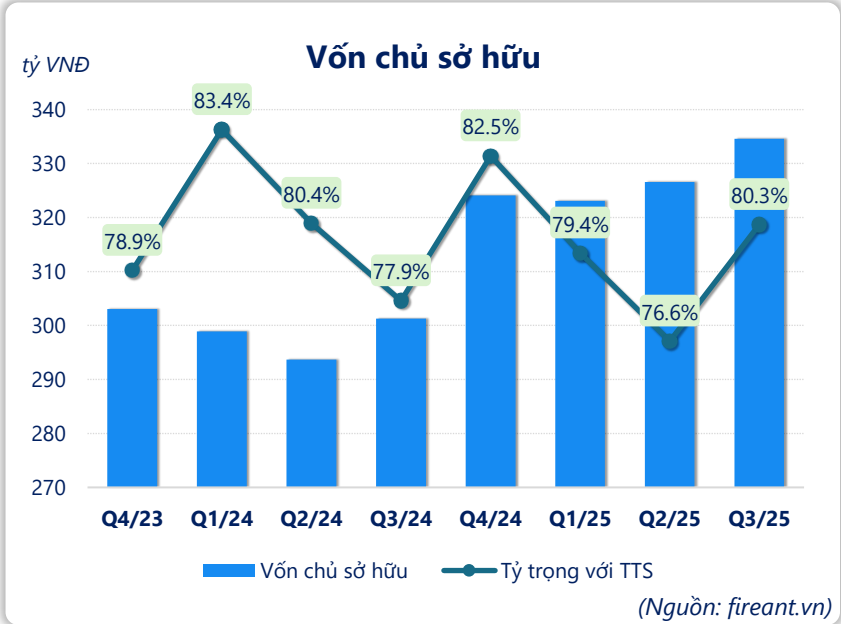


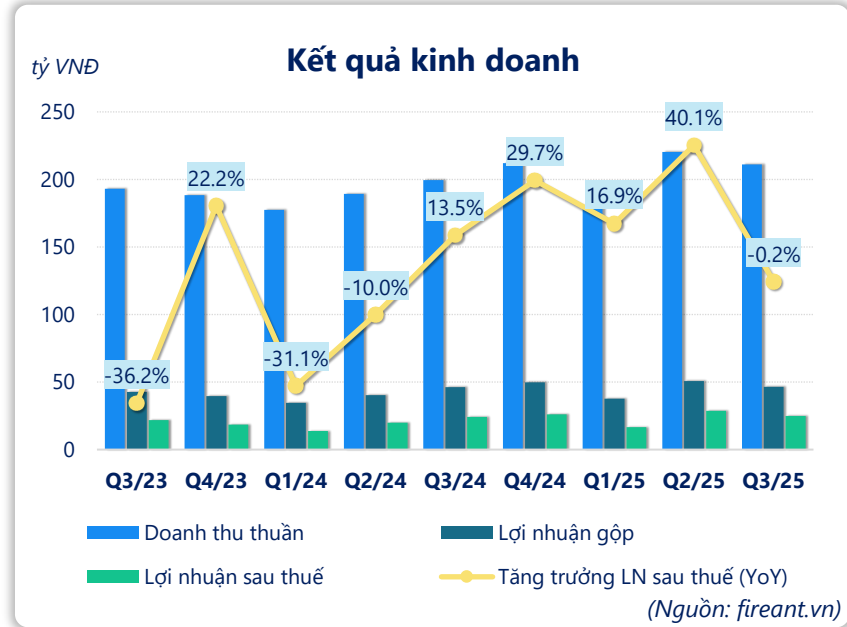
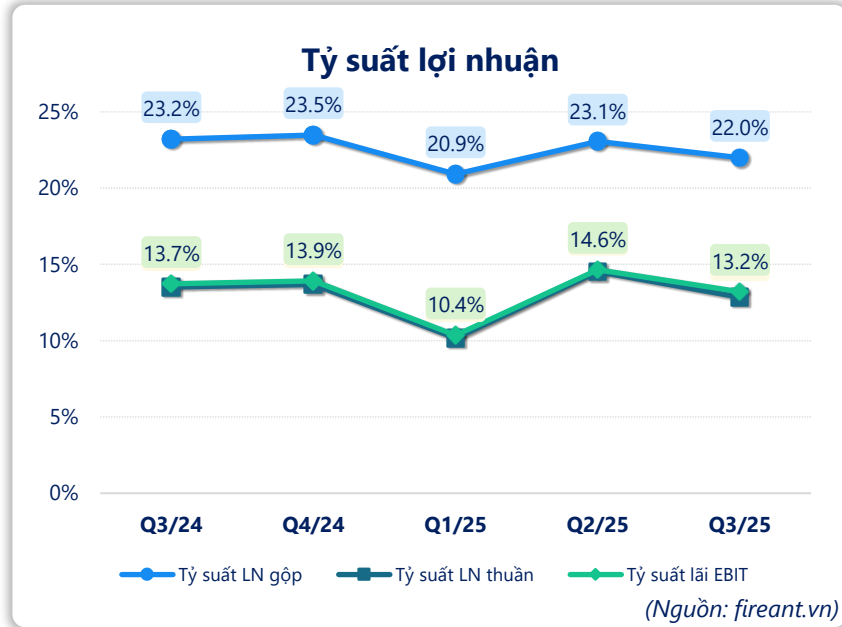
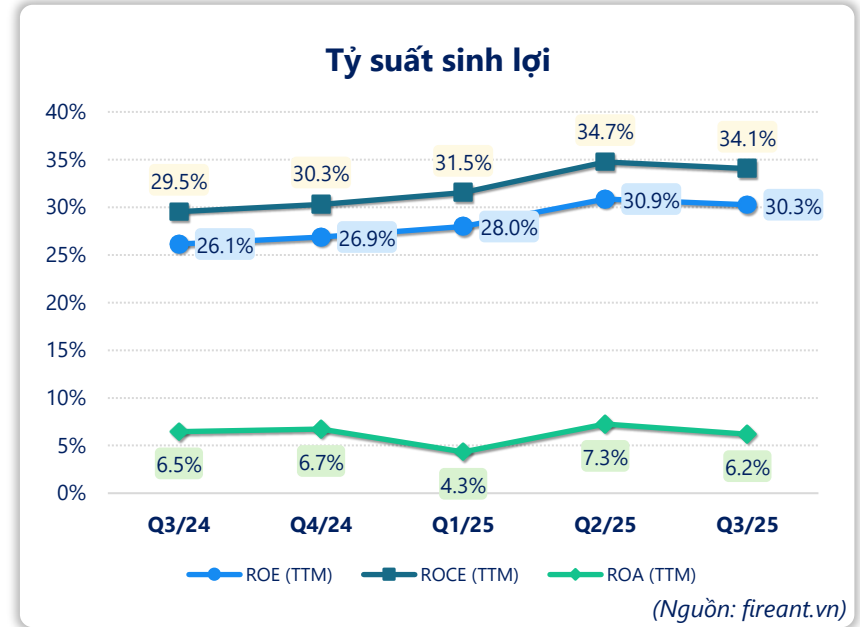
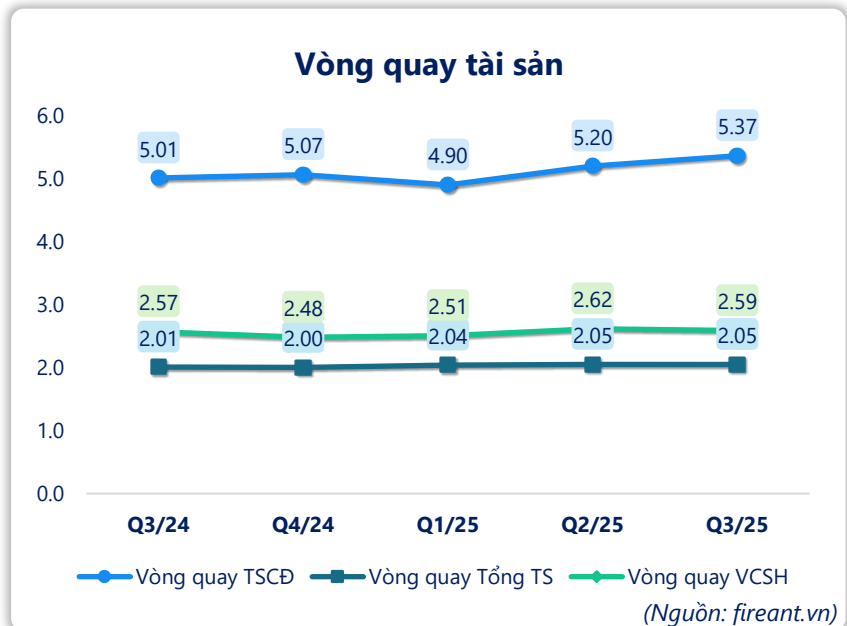
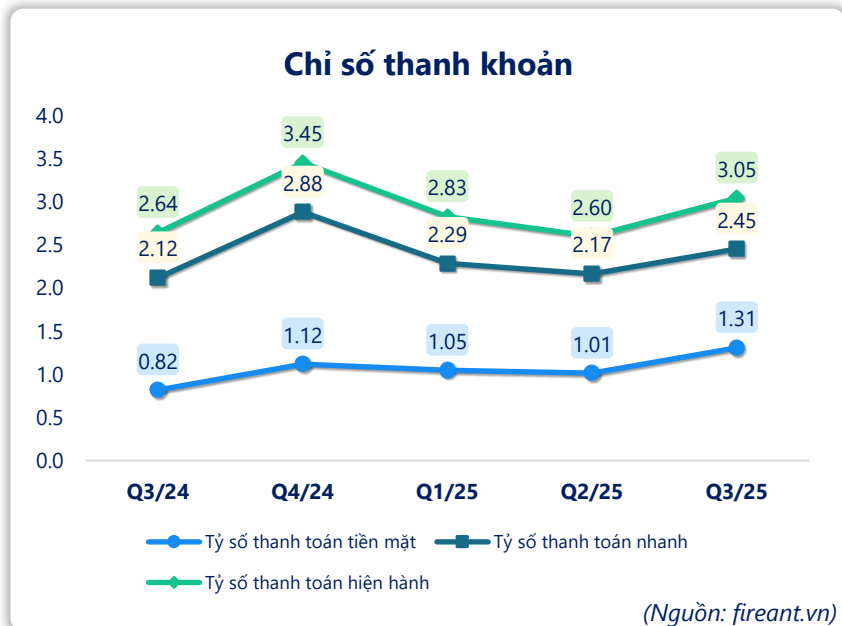
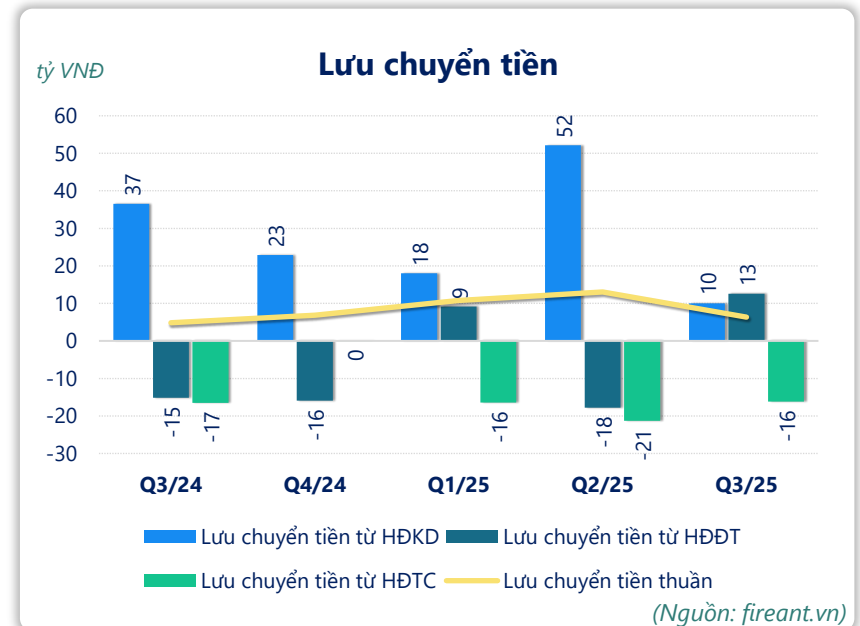
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	416	393	6.0%
Tài sản ngắn hạn	249	237	5.2%
Tiền và tương đương tiền	107	76.8	39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.1	97.1	-30.9%
Phải thu ngắn hạn	25.2	22.3	13.4%
Hàng tồn kho	48.4	39.3	23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	1.55	-12.3%
Tài sản dài hạn	167	156	7.4%
Phải thu dài hạn	0.22	0.02	899%
Tài sản cố định	157	145	7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.2	10.3	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.8	68.6	19.3%
Nợ ngắn hạn	81.8	68.6	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	54.8	43.1	26.9%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	335	324	3.2%
Vốn chủ sở hữu	335	324	3.2%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	200	212	180	220	211
Giá vốn hàng bán	153	162	142	169	165
Lợi nhuận gộp	46.3	49.8	37.6	50.8	46.4
Doanh thu HĐTC	0.49	1.85	0.61	2.57	0.83
Chi phí TC	0	0.01	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.82	4.09	3.04	3.74	3.37
Chi phí QLDN	16.0	18.5	16.9	17.6	16.8
LN thuần từ HĐKD	27.0	29.0	18.3	32.0	27.1
Lợi nhuận khác	0.41	0.46	0.33	0.26	0.76
LN trước thuế	27.4	29.5	18.6	32.3	27.9
Lợi nhuận sau thuế	24.3	26.1	16.6	28.7	24.8
LNST của CĐ cty mẹ	24.3	26.1	16.6	28.7	24.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.5	22.9	18.0	52.1	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	-15.9	9.19	-17.8	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.5	-0.07	-16.5	-21.3	-16.2
Tiền đầu kỳ	65.0	69.9	76.8	87.5	101
Lưu chuyển tiền thuần	4.84	6.89	10.7	13.0	6.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.15	0
Tiền cuối kỳ	69.9	76.8	87.5	101	107

(Nguồn: fireant.vn)